

Giải Thích Các Điển Tích, Thành Ngữ, Ca Dao, Tục Ngữ

Tác giả: Thanh Quang & Thủy Hà

Phần I:

1. Vắng Như Chùa Bà Đanh	6. Hương Lửa Ba Sinh
2. Tứ Hỷ	7. Mài Dao Dạy Vợ
3. Thần Tài	8. Bạch Diện Thư Sinh
4. Giác Mộng Nam Kha	9. Bát Trân
5. Giá Áo Túi Cơm	10. Công Tử Bạc Liêu

1) Vắng Như Chùa Bà Đanh

Chùa Bà Đanh là tên gọi Nôm của chùa Châu Lâm. Chùa này được cất lên cùng với viện Châu Lâm vào thời vua Lê Thánh Tông (1460-1497) ở làng Thụy Chương, Hà Nội. Vì để tránh húy miếu vua Thiệu Trị nên sau này Thụy Chương phải đổi thành Thụy Khuê. Vào thời đó, viện Châu Lâm được dùng làm chỗ ở cho những người Chiêm Thành được đưa về sau các cuộc chiến tranh, còn chùa Châu Lâm là nơi dành cho họ cúng lễ (vì hầu hết những người này đều theo đạo Phật).

Sau khi người Pháp chiếm đóng Hà Nội, họ đã chiếm khu vực đất này để lập trường Trung học bảo hộ (1907) - nay là trụ sở của trường trung học Chu Văn An, vì thế chùa Châu Lâm phải dời về phía Tây Nam, ở cuối làng và đổi sang tên mới là chùa Phúc Lâm.

Dấu tích của chùa Phúc Lâm hiện vẫn còn giữ lại được tấm bia ghi rõ: Bà Đanh tự (chùa Bà Đanh). Theo tục truyền, Bà Đanh là một người đàn bà đã có công dựng lên chùa này, vì thế mà ngôi chùa mang tên bà. Từ khi viện Châu Lâm bị bãi bỏ, số người đến lễ bái chùa này ngày một ít đi. Chính vì thế mà không khí ngôi chùa này ngày càng trở nên vắng vẻ. Trong bài "Tụng Tây Hồ phú" của Nguyễn Huy Lượng có ghi lại cảnh vắng của chùa này:

*Dấu bố cái rêu in nền phủ
Cảnh Bà Đanh hóa khép cửa chùa.*

Cảnh vắng vẻ, thiếu người đến lễ bái của chùa Bà Đanh dần dần đã trở thành một hình ảnh để so sánh với bất cứ một cảnh vắng vẻ nào "Vắng như chùa Bà Đanh" là một sự vắng vẻ yên tĩnh gợi nên vẻ lạnh lẽo, cô quạnh, thiếu hơi ấm của con người.

Ca dao Hà Nội có câu:

*Còn duyên kẻ đón người đưa
Hết duyên vắng ngắt như chùa Bà Đanh.*

2) Tứ Hỷ

Tứ Hỷ phát xuất từ quan niệm của người Trung Hoa, cho rằng trong đời người, có 4 điều tốt lành mà ai cũng đáng vui mừng:

<i>Cửu hạn phùng cam vũ Tha hương ngộ cố tri Động phòng hoa chúc dạ Kim bãng quải danh thi.</i>	Hạn hán lâu ngày nay có mưa Nơi xứ lạ quê người gặp được bạn cũ Đêm động phòng hoa chúc của vợ chồng mới cưới Lúc thi đỗ bãng vàng.
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

3) Thần Tài

Theo truyền thuyết, thần tài chính là Triệu Công Minh, người đời nhà Tần. Ông lánh đời đi tu tại núi Chung Nam. Về sau đắc đạo, ông được phong làm Chính Nhất Huyền Đàn Nguyên Soái, coi việc đuổi trừ ôn dịch, cứu bệnh trừ tai. Hơn nữa, ai bị oan ức đến cầu cứu ông thì được giúp đỡ. Người buôn bán thì cúng cầu ông để được phát đạt may mắn.

Người ta thường vẽ ông thành hình một người mặt đen, râu rậm, tay cầm coi, cưỡi cọp đen. Dân gian còn gọi ông là Tài Bạch Tinh Quân hay Triệu Công Nguyên Soái.

4) Giấc Mộng Nam Kha

Thuần Vu Phần ngày xưa rất nghèo, nằm ngủ bên gốc cây hòe, chiêm bao thấy hai sứ giả mời ông làm Phò mã, rồi được vua phong làm Thái thú ở đất Nam Kha rất vinh hiển. Khi tỉnh giấc chỉ thấy một đàn kiến bên mình.

"Giấc mộng Nam Kha", ý nói giấc mộng đẹp đẽ và ngắn ngủi (tương tự như "Giấc mộng hoàn")

5) Giá Áo Túi Cơm

Thời Ngũ Đại, có một người tên là Mã Ân, tiếm ngôi vua. Mã Ân nguyên trước chỉ là một vị quan võ nhỏ, bộ hạ của quan Vũ An Tiết Độ Sứ đời Đường là Lưu Kiến Phong. Rồi sau, Lưu Kiến Phong bị bộ hạ giết, Mã Ân được tôn lên làm Thống soái.

Rồi đến khi Chu Ôn soán được thiên hạ của nhà Đường, đổi quốc hiệu là Lương (sử gọi là nhà Hậu Lương), thì Mã Ân được phong làm Sở Vương, làm chủ cả một giải đất Đông Bắc tỉnh Hồ Nam và Quảng Tây, quyền uy lừng lẫy một thời.

Nhưng Mã Ân thật sự lại chỉ là một kẻ tầm thường, bất tài, chuyên lo hưởng thụ, người đương thời rất khinh thường Mã Ân, và gọi Mã Ân là "Tửu nang phạn đại", ý nói rằng Mã Ân chỉ là cái túi để chứa rượu, đựng cơm mà thôi.

Về sau, người đời biến "Tửu nang phạn đại" thành thành ngữ "Giá Áo Túi Cơm", để chỉ hạng người bất tài vô đức, không giúp gì được cho quốc gia xã hội, trái lại chỉ chạy theo lợi danh, mưu cầu cơm áo cho mình mà thôi.

6) Hương Lửa Ba Sinh

Trong sách "Quần ngọc chú" có ghi lại chuyện Tĩnh Lang đi chơi chùa Nam Huệ Tự. Ở chùa, Tĩnh Lang nằm chơi một lúc đã ngủ thiếp đi không hay biết gì. Trong giấc ngủ, Tĩnh Lang mơ thấy mình đi chơi Non Bồng. Ở chốn ấy, Tĩnh Lang gặp một ông thầy ngồi niệm kinh, trước mặt

có một cây hương đang cháy. Do tò mò, Tinh Lang bèn hỏi về nguyên do cây hương này. Thầy tăng đáp lại rằng, trước đó đã có một người lên chùa và thắp cây hương này để khẩn nguyện, cầu phúc. Nay cây hương vẫn còn cháy mà người ấy đã sinh được ba kiếp rồi. Kiếp đầu tiên là vua Huyền Tôn, kiếp thứ hai là vua Hiến Tôn ở đời Đường, và kiếp thứ ba là Tinh Lang. Nghe đến tên mình, Tinh Lang giật mình tỉnh giấc, lòng nửa tin nửa ngờ. Về sau, điển tích này được lưu truyền rộng rãi trong dân gian và dần dà đã hình thành nên thành ngữ "tam sinh hương lửa" hay "hương lửa ba sinh" để chỉ lời nguyện có hiệu lực đến ba đời người.

Về nguyên do của thành ngữ này, có sách cũng ghi lại nhưng đôi chỗ có khác đi chút ít. Theo "Tư điển truyện Kiều" của cụ Đào Duy Anh thì sách "Truyện đăng lục" chép là: có người mộng thấy một vị lão tăng, trước mặt có tia khói rất nhỏ. Vị tăng nói rằng: "Đó là khói hương của một người đàn việt kết nguyện, người đàn việt đã trải qua ba kiếp mà hương vẫn còn".

Như vậy, tuy các dị bản có khác nhau ở một số chi tiết, nhưng về cơ bản nguồn gốc và con đường hình thành thành ngữ "hương lửa ba sinh" đều thống nhất. Trong tiếng Việt, thành ngữ "hương lửa ba sinh" được dùng để chỉ lời nguyện, lời thề có ứng nghiệm đến ba kiếp.

7) Mài Dao Dạy Vợ

Ngày xưa có một người nhà quê lấy phải vợ độc ác. Người vợ này đối xử với mẹ chồng rất là hỗn láo vô lễ. Người chồng khuyên hoài không được, bèn nghĩ ra một kế.

Anh ta sắm một con dao bầu thật sắc. Mỗi ngày lấy ra mài. Người vợ lấy làm lạ hỏi, nhưng anh ta không đáp. Người vợ tò mò hỏi hoài, cuối cùng anh ta trả lời: "Tôi mài dao để có dịp giết mẹ đi thôi. Mẹ đã già, sống mà ngày nào cũng cãi cọ với mình vậy thì thà chết đi cho rồi".

Người vợ thấy thế hoảng hốt, rồi ăn năn: "Xin mình đừng giết mẹ, từ nay tôi hứa sẽ không có điều chi to tiếng trong nhà nữa".

Từ đó trong nhà thuận hòa vui vẻ.

"Mài dao dạy vợ" ý nói sự khôn ngoan của người chồng để khuyên bảo vợ mình làm điều phải.

8) Bạch Diện Thư Sinh

Đời nhà Tống, ở vùng Vũ Khang thuộc Ngô Quận, có 1 người tên là Trầm Khánh Chi, từ nhỏ đã ôn chí lớn, lại có sức mạnh và giỏi về bài binh bố trận.

Niên hiệu Nguyên gia thứ 27, Tống Văn đế muốn mở mang bờ cõi về phương Bắc, sai nhóm Vương Huyền Mô đem quân Bắc phạt. Trầm Khánh Chi hết lời can ngăn, lại đưa ra trường hợp của nhiều vị vua trước, đã nhiều lần Bắc phạt nhưng đều thất bại. Tống Văn đế liền cử 2 vị quan văn ra tranh luận với Trầm Khánh Chi. Trầm Khánh Chi nói :

- Giữ việc nước, cũng như lo việc nhà vậy. Muốn bàn luận về việc cày ruộng thì phải bàn luận với 1 nông phu nhiều kinh nghiệm. Muốn bàn luận về việc canh cửi thì phải bàn luận với người đàn bà dệt vải. Nay Bệ hạ muốn mở chiến tranh với nước khác, mà lại để những người bạch diện thư sinh không 1 chút kinh nghiệm về quân sự đứng ra bàn luận, thì làm sao mà thành công được.

Tống Văn đế không nghe lời Trầm Khánh Chi, cứ cho đem quân đánh phương Bắc, và quả nhiên bại trận nặng nề.

Từ câu nói của Trầm Khánh Chi mà người đời sau rút ra thành ngữ "Bạch diện thư sinh" để chỉ người trẻ tuổi, chỉ có cái học sách vở, không có kinh nghiệm gì và không biết đối phó với thực tế ngoài đời.

9) Bát Trân

Bát Trân ý nói là những món ăn ngon.

Ngày xưa, có 8 món ăn được liệt vào hạng ngon nhất, nấu công phu và rất bổ dưỡng, chỉ có vua chúa mới có dịp ăn, ấy là:

- + Nem Công: Thịt công ăn bổ, giải trừ thứ độc trong người. Khi làm, người ta phải cẩn thận cắt mật vắt đi, vì mật công rất độc.
- + Chả Phụng: Giống chim này sống ở núi cao, rất khó bắt. Con trống gọi là Phụng, con mái là Hoàng. Người xưa tin rằng khi nào chim phụng xuất hiện là điềm thánh nhân ra đời.
- + Da Tây Ngu: Tây Ngu còn gọi là Tê Ngưu (Tê Giác), một giống heo rừng lớn, chân có ba móng, đầu có ba sừng. Nó có hình dạng xấu xí, chỉ ăn cây rừng. Da Tây Ngu dày dao đâm không thủng, chỉ trừ da ở nách là mỏng, người ta lấy da này ngâm vào nước rồi nấu ăn.
- + Tay Gấu: Gấu có sức mạnh tập trung vào hai chân trước (tay).
- + Gân Nai: Gân nai nửa dẻo nửa giòn, ăn tráng dương bổ thận.
- + Môi Đười ươi: Đười ươi là giống khỉ lớn thích đùa giỡn, khi vui phát ra tiếng như cười nức nở
- + Thịt Chân Voi: Voi tuy lớn, nhưng chính giữa bàn chân voi lại có một lớp thịt gân rất mềm.
- + Yến Sào: Yến ăn rau câu bọ bẻ, pha trộn với nước miếng, chế thành một chất nhựa trong, nhiều ra thành sợi để dệt tổ áp dính vào tường. Tổ yến làm rất công phu, ngon và bổ.

10) Công Tử Bạc Liêu

Tục truyền rằng người giàu nhất Bạc Liêu ngày xưa là ông Hội đồng Trạch, vốn là thư ký làng.

Hội đồng Trạch có cả chục ngàn mẫu ruộng. Theo lời cháu chắt ông kể lại, toàn tỉnh Bạc Liêu bấy giờ có 13 lô ruộng thì hết 11 lô là của ông Trạch. Ông có 3 con trai và 4 con gái.

Trong số 3 người con trai của ông Trạch có cậu ba Trần Trinh Huy là ăn chơi phung phí hơn hết.

Mỗi lần đi xem ruộng, cậu ba Huy mượn máy bay nhẹ có phi công người Pháp chở. Mỗi lần đi đòi nợ, cậu đi một chiếc xe khác. Có lần cậu đi hóng gió, dùng cả chục chiếc xe kéo, mỗi chiếc chở một món đồ của cậu như cái mũ, cây cần ... Người ta còn kể nhiều truyền thuyết về cuộc sống đào hoa, phóng khoáng của cậu ba Huy nữa ...

Ngôi nhà của công tử Bạc Liêu nay trở thành bảo tàng tỉnh Minh Hải (Bạc Liêu)

Phần II

11. Dây Tơ Hồng,	16. Ba Que Xô Lá,
12. Sợ Trông Nhà Hồ, Ngại Phá Tam Giang,	17. Buồn Tảo Bán Tàn Có Công Mài Sắt,
13. Ông Già Ba Tri,	18. Có Ngày Nền Kim,
14. Nói về Con số 4,	19. Đánh Trống Bò Dùi,
15. Công Tử Bột	11. Trâu Chậm Uống Nước Đục

11) Dây Tơ Hồng

Diễn tích Tơ Hồng do chuyện ngày xưa, bên Tàu có một người tên là Vi Cố, một bữa đi chơi trăng, bắt gặp một ông già đang ngồi xe các sợi dây đỏ. Hỏi ra thì ông ta nói ông là Nguyệt Lão, chuyên coi việc xe duyên vợ chồng nhân gian. Ông nói "ta buộc dây tơ này vào chân người nào thì dù thế nào cũng phải lấy nhau". Vi Cố bèn hỏi sau này ông sẽ lấy ai, Nguyệt Lão nói Vi Cố sẽ lấy một cô gái hàng rau rách rưới bản thổ. Vi Cố giận lắm toan giết cô gái, nhưng rồi cuối cùng hai người cũng lấy nhau.

Người Việt Nam tin tình duyên do tiền định trước, cho nên thành vợ thành chồng rồi thì phải tạ ơn ông Nguyệt Lão và cầu mong dây tơ hồng được cột chặt bền lâu.

12) Sợ Trông Nhà Hồ, Ngại Phá Tam Giang

Sử còn ghi lại, nơi địa đầu tỉnh Quảng Bình ngày nay có một vùng đất rộng lớn cạnh là Hồ Xá, nên gọi là Trông Nhà Hồ. Ngày xưa vùng này nổi tiếng nhiều trộm cướp. Về sau, ông Nguyễn Khoa Đăng được chúa Nguyễn ủy thác đi dẹp loạn. Ông liền nghĩ ra kế giả làm khách bộ hành đi ngang Trông Nhà Hồ, để cho bọn cướp bắt đem về giam ở sào huyết, nhưng đi đến đâu ông rải lúa để làm dấu, nhờ đó mà quân lính của ông vào tận sào huyết dẹp tan quân cướp.

Phá Tam Giang có khúc cạn khúc sâu bất thường nên việc đi lại rất khó khăn nguy hiểm. Nhiều thuyền bè qua lại bị sóng cuộn bất ngờ bị đắm chìm.

Cho nên trong dân gian có câu:

*"Thương em anh cũng muốn vô,
Sợ Trông Nhà Hồ, sợ Phá Tam Giang"*

Câu đó ý nói nhiều trở ngại khó khăn khó mà vượt qua được.

13) Ông Già Ba Tri

Ông Già Ba Tri: Tên thật Thái Hữu Kiểm, cháu nội Ông Thái Hữu. Xưa, gốc người Quảng Ngãi, đã sanh cơ lập nghiệp tại Ba Tri từ thế kỷ 18; đã có công giúp Chúa Nguyễn Ánh và được phong chức Trùm Cả An Bình Đông quận Ba Tri. Năm 1806, Cả Kiểm dựng chợ Trong nằm bên cạnh rạch Ba Tri, đắp đường xá; chợ càng ngày càng tấp nập phát triển. Chợ có trước là chợ Ngoài, cách chợ Trong 3 KM. Ông Xã Hạc ở chợ ngoài chơi ép, đắp đập ngăn chặn ghe thuyền từ sông Hàm Luông không vào được chợ Trong. Bị hiếp đáp, Cả Kiểm kiện, Phủ Huyện địa phương xử chợ Trong bị thua với lập luận: "Mỗi làng đều có quyền đắp đập trong địa phận làng mình". Dân chợ Trong không chấp phán quyết bất công trên, cử Cả Kiểm cùng hai kỳ lão: Nguyễn Văn Tới và Lê Văn Lợi, tất cả khăn gói lên đường đi bộ từ Ba Tri ra Huế - đường dài trên 1000 cây số- để thượng tố lên Vua xin phúc thẩm lại phán quyết bất công của địa phương!

Ba ông già này .. đi bộ đến Huế, Vua Gia long vừa băng hà, Vua Minh Mạng thụ lý và phán: "Dù là làng riêng, nhưng rạch là rạch chung, là đường giao thông chung của cả chợ Ngoài lẫn chợ Trong. Phủ Huyện phải cho dẹp bỏ đập" ...

Do lòng cương quyết, không ngại đường xa, được hun đúc bởi ý chí tranh đấu cho lẽ phải và công bằng; phái đoàn do Cả Kiểm hướng dẫn làm xong nhiệm vụ là dẹp bỏ được đập ngăn chặn rạch Ba Tri từ chợ Ngoài! Từ đó, dân Bến Tre gọi Cả Kiểm là " Ông Già Ba Tri" và hiện nay, khi nghe nói đến Bến Tre là liên tưởng đến vùng đất của Ông Già Ba Tri 1 ông già ba tri gốc Quảng hai ông người Ba Tri ... cộng lại là ba ông già ba tri đi bộ từ Bến Tre ra Huế .

14) Nói về Con số 4

Tiền nhân ta thường nghiền ngẫm những hiện tượng quan trọng, lập đi lập lại trong cuộc sống để đánh giá, tổng kết và sắp hạng ưu tiên. Mục đích là để người đương thời và hậu thế noi theo, ứng dụng trong đời sống. Phần lớn những nhận xét đến nay vẫn còn giá trị, nhưng cũng có một số đã lỗi thời, theo biến chuyển của thời gian. Ngoài ra, dân gian thỉnh thoảng cũng tham gia ý kiến và sắp hạng với một tinh thần bông lơn, trào phúng. Có một điều thú vị là dân ta thường dùng con số 4 để sắp hạng những nhận định của mình. Cũng có lúc dùng các con số 2, 3, 5, 6, 7... nhưng ít hơn.

I. Nhận định về hiện tượng thiên nhiên

1. Về phương hướng có tứ phương : Đông, Tây, Nam, Bắc.
2. Về thời tiết có tứ quý (cũng gọi là tứ thời) : xuân, hạ, thu, đông.
3. Có 4 loại cây tiêu biểu cho 4 mùa : mai, lan, cúc, trúc.
4. Tứ hải. Thời xưa người Trung Hoa cho rằng 4 mặt chung quanh đất liền là biển cả. Thuở ấy, người xưa chưa biết Trái Đất là một quả cầu tròn vĩ đại, gồm nhiều lục địa, bao quanh bởi nhiều biển, chứ không phải chỉ có 4 biển mà thôi. Cho nên họ nói, cả nước, thậm chí cả thiên hạ (tức là cả thế giới) đều là "tứ hải". Do đó mới có các thành ngữ sau đây:
 - Tứ hải giai huynh đệ : Trong bốn biển đều là anh em, tất cả loài người là đồng bào.
 - Tứ hải vi gia : Bốn biển là nhà, nghĩa bóng là nói về con người giang hồ, đi phiêu lưu khắp đó đây, không ở nơi nào cố định.

II. Nhận định về hiện tượng xã hội

1. Về ngành nghề, theo quan niệm xưa, có 4 thứ hạng, gọi là tứ dân : sĩ, nông, công, thương. Vào thời đại quân chủ, người ta trọng kẻ sĩ, nhưng lúc mất mùa đói kém, thứ tự bị đảo lộn:

*Nhứt sĩ nhì nông
Hết gạo chạy rong
Nhứt nông nhì sĩ.*

Thời đại ngày nay, đặc biệt là tại nước Việt Nam, việc sắp hạng trên đã lỗi thời. Làm "quan", làm người trí thức và nhứt là làm nhà văn, nhà báo, nhà giáo đều trở thành nhà nghèo. Thôi thì giải nghệ, làm "ông thương nghiệp", tức là làm nhà doanh nghiệp, buôn bán móc ngoặc, mảnh mung cho khỏe tấm thân. Cho nên, có người đổi lại cách sắp hạng là : Nhứt thương, nhì công, tam nông, tứ sĩ. Hiện nay (1998), tại Việt Nam, sinh viên chọn các môn học sau đây để tiến thân : Nhứt kinh, nhì tin, tam Anh, tứ luật (Kinh tế, tin học, Anh văn, luật khoa).

2. Về nghệ thuật có 4 ngành : cầm, kỳ, thi, họa.

3. Về nghề lao động có : ngư, tiều, canh, mục. Tức là nghề đánh cá, nghề đốn củi, nghề làm ruộng, nghề chăn nuôi. Ngày nay, ta gọi là ngư nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp (gồm cả trồng trọt và chăn nuôi).

4. Trong nghề nông có 4 yếu tố sau đây vẫn còn giá trị : Nhứt nước, nhì phân, tam cần, tứ giống.

5. Tứ thi. Bốn bộ sách được coi là kinh điển của Nho giáo : Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh Tử.

6. Tứ bảo. Bốn đồ vật quý báu của người trí thức : Giấy, bút (lông), mực, nghiên. Ngày nay, máy điện toán (computer) đã thay thế ba đồ vật ngày xưa (trừ giấy).

7. Tứ táng. Thời phong kiến 4 cách an táng người chết : Thủy táng, hỏa táng, thổ táng, điều táng. Tức là ném thi hài xuống sông, đốt thành tro, chôn dưới đất, phơi cho chim ăn.

8. Tứ đại đồng đường. Cha, con, cháu, chít, dân chúng rất xa lạ về cách sống này. Xưa kia, Việt Nam đã trải hơn 1000 năm Bắc thuộc, bị ảnh hưởng sâu xa về văn hóa Trung Hoa, cho nên trong xã hội ngày nay, "nhị đại đồng đường" và "tam đại đồng đường" vẫn còn phổ biến.

9. Tứ sắc là một trò chơi bài có 112 quân với 4 màu : xanh, vàng, đỏ, trắng.

10. Trong sinh hoạt thời trước tại nước ta, có 4 việc mà ta nên cẩn thận, không nên tùy hứng sấp vô, vì hậu quả có thể đem lại nhiều phiền toái :

*"Ở đời có bốn cái ngu
Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm châu".*

III. Nhận định về con người

1. Ở Trung Quốc, vào thời quân chủ, người ta quan niệm về trách nhiệm của một công dân như sau : Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. (Trau dồi bản thân, lo việc gia đình, điều khiển đất nước, đem lại hòa bình cho nhân loại).

2. Đạo đức của con người, theo quan niệm xưa :

Đối với phái nam : hiếu, đễ, trung, tín (thờ cha mẹ, trọng người lớn, hết lòng với nước, trọng lời hứa).

Đối với phái nữ : Công, dung, ngôn, hạnh (Nữ công, nét mặt, nói năng, tánh nết).

3. Tứ duy. Đạo đức xưa để duy trì lòng người : Lễ, nghĩa, liêm, sỉ.

4. Theo quan niệm của Phật giáo, có :

a. Tứ vô lượng tâm là tiêu chuẩn cho lối sống của người Phật tử : Từ, bi, hỷ, xả (Từ : tình thương, cứu khổ; Bi : thương xót, ban vui; Hỷ : vui mừng; Xả : buông bỏ, tha thứ)

b. Tứ diệu đế là 4 lẽ mầu nhiệm của Phật giáo : Sinh, khổ, diệt, đạo.

c. Tứ khổ là 4 cảnh khổ của đời người : sinh, lão, bệnh, tử.

5. Tứ bất tử.

a. Theo quan niệm duy tâm, có 4 hạng người bất tử : Thần, Tiên, Phật, Thánh.

b. Trong đời thường có 4 hạng người cũng được xem là bất tử:

- Người có đạo đức lớn

- Người có sự nghiệp lớn

- Người có tác phẩm văn học bất hủ lưu truyền lâu dài
- Người có công lao lớn

6. Tứ linh. Theo quan niệm xưa, có 4 con vật linh thiêng : long, lân, qui, phụng.

7. Tứ đồ tường. Bốn điều ham mê tai hại: Tửu, sắc, tài, khí (rượu, gái, đánh bạc, hút thuốc phiện)

8. Con người có **4 điều khác thường về diện mạo và ngoại hình** : Nhứt lé, nhì lùn, tam hô, tứ móm

9. Tứ khoái. Con người có 4 khoái cảm :

<i>Cửu hạn phùng cam vũ Tha hương ngộ cổ tri Động phòng hoa chúc dạ Kim băng quải danh thi.</i>	Hạn hán lâu ngày nay có mưa Nơi xứ lạ quê người gặp được bạn cũ Đêm động phòng hoa chúc của vợ chồng mới cưới Lúc thi đỗ bằng vàng.
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

15) Công Tử Bột

Công tử bột là ai vậy, mà hễ bất kỳ chàng trai nào ít am hiểu xã hội, vẻ béo tốt, trắng trẻo, ăn mặc sạch sẽ cứ ngơ ngác trước cuộc sống, vụng về trong công việc, thích ăn chơi, lười biếng... đều bị liệt vào hạng người này.

Theo nhiều người kể lại, các chàng công tử bột không phải ai xa lạ mà chính là các công chức ngành dây thép (bưu điện) trong thời Pháp thuộc. Thuở ấy, các công chức này thường ăn diện quần áo trắng tinh, bảnh bao, cứ chạy nhong nhong như cò lông công trên các đường phố ở thành phố lớn. Lại có người nói rằng, trước đây ở Hà Nội, có một viên chức ngành bưu điện có đứa con trai nổi tiếng ăn chơi, lêu lổng... Nhưng cứ sao lại gọi là công tử bột ?

Công tử" là con quan, thì ai cũng hiểu rõ. Nhưng "bột" là gì ? Ở đây, trong cách hiểu dân gian, dường như có sự trùng âm giữa từ "bột" với nghĩa trong "bột gạo, bột mì, bột sắn, gà bột, phồng bột" cũng như các thứ đồ chơi cho trẻ, xinh xắn bự bẫm... Và từ "bột", vốn là cách đọc chệch của âm từ "poste" trong tiếng Pháp, có nghĩa là bưu điện (dây thép). Hóa ra công tử bột là chàng công tử làm nghề bưu điện hay liên quan tới nghề bưu điện. Hiện nay các hình ảnh đó đã xa vắng, khác lạ so với chúng ta, không còn hình ảnh nào để gợi nhớ tới họ nữa.

16) Ba Que Xỏ Lá

Trong thời Pháp thuộc, có một bọn người chuyên tổ chức những "trò chơi có thưởng". Trò chơi của bọn họ gồm một cái que và ba chiếc lá. Mỗi lá có dính một chiếc vòng nhỏ ở cuống. Người chơi cầm cái que nhỏ xỏ vào ba vòng này. Mỗi người chỉ được xỏ một lần. Người nào xỏ vào được một lúc cả ba lá và nhắc được chúng lên thì được lĩnh thưởng. Ai xỏ trật, tức xỏ không vào lá nào hoặc chỉ vào một trong ba lá, sẽ mất toi số tiền đặt cược.

Cũng liên quan tới trò chơi này, có người kể lại cách thức chơi của bọn chủ trò có khác chút ít. Chúng thường dùng ba que nhỏ, trong đó chỉ có một que xỏ vào chiếc lá rồi chia cho mọi người xem. Chúng tuyên bố rằng nếu ai rút trúng que có chiếc lá khi chúng nắm tay lại thì người đó trúng thưởng. Ngược lại, người chơi sẽ mất số tiền đặt cược trước. Dù chơi theo cách thức nào đi nữa, thì bọn chủ trò vẫn có nhiều mưu mẹo, khiến cho người chơi bao giờ cũng thua cuộc. Vì thế, người ta mới gọi bọn chủ trò là bọn "ba que xỏ lá" với hàm ý là bọn bịp bợm, lừa đảo, dối trá. Từ cách thức chơi thứ nhất, nhiều người cho rằng hình thức ban đầu của "ba que xỏ lá" là "xỏ lá ba que".

Sở dĩ có sự thay đổi này là do việc đọc chệch cho thuận miệng, dễ đọc, dễ nhớ.

Thành ngữ "ba que xỏ lá" dần dần được mở rộng phạm vi sử dụng. Nó được dùng để chỉ tất cả những hạng người lừa lọc, bịp bợm, đều cang.

Trong quá trình sử dụng, thành ngữ "ba que xỏ lá", được tách thành hai vế "ba que", "xỏ lá". Các bộ phận được tách ra này đã gia nhập vào vốn từ vựng tiếng Việt. Về ý nghĩa, các từ "ba que", "xỏ lá" được dùng tương tự như thành ngữ "ba que xỏ lá". So sánh:

- bợn ba que
- bợn xỏ lá
- bợn ba que xỏ lá

17) Buôn Tảo Bán Tần

Tảo, tần là tên hai loại rau mọc ở dưới nước, ven bờ khe suối. Trong bài thơ "Thái tần" có câu:

<i>Vu dĩ Thái Tần, Nam gián chi tần Vu bỉ Thái Tảo Vu bỉ hàng lậu</i>	<i>Đi hái rau Tần, bên bờ khe phía nam, đi hái rau Tảo, bên lạch nước kia.</i>
-----------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------

Theo cách chú giải truyền thống thì câu thơ trên ca ngợi người vợ hiền dâu thảo, chăm hái rau Tần, rau Tảo về làm cỗ cúng tổ tiên. Trong truyền thống văn hóa Trung Quốc, Tảo, Tần tượng trưng cho đức tính siêng năng, chịu khó, hay làm của người phụ nữ. Thành ngữ "buôn tảo bán tần" đã có trong Kinh Thi.

Ở Việt Nam, ý biểu trưng của tảo, tần cũng được sử dụng nhiều trong văn học cổ. Chẳng hạn:

*Sớm khuya chăm việc tảo tần
Thờ cha kính mẹ đôi lần chẳng sai
(Phạm Tải - Ngọc Hoa)*

Sau này, "buôn tảo bán tần" được hiểu với nghĩa rộng hơn chỉ đức tính đảm đang việc nhà của người phụ nữ:

*Cô Hai buôn tảo bán tần
Cô Ba đòi nợ chỗ gần chỗ xa
(Ca dao)*

18) Có Công Mài Sắt, Có Ngày Nên Kim

Đến như sắt mài mãi cũng thành kim, thì bất cứ việc gì cũng có thể làm được, miễn là chúng ta biết chịu khó khổ luyện, biết kiên trì nhẫn nại, không quản gian lao vất vả. Lời giáo huấn biểu hiện qua câu tục ngữ "có công mài sắt có ngày nên kim", một mặt, được nhận thức qua ngôn từ của nó mà mấu chốt là sự đối lập giữa hai hình ảnh "sắt" và "kim"; mặt khác, thông qua sự liên hệ tới giai thoại về cuộc đời của nhà thơ nổi tiếng đời Đường ở Trung Quốc - nhà thơ Lý Bạch.

Tương truyền, thuở niên thiếu, Lý Bạch là cậu bé không chịu khó học hành, ham chơi như bao đứa trẻ bình thường khác. Một hôm, cậu bé chán học, lên sang chơi ở chân núi phía Đông. Kỳ lạ quá! Trước mặt cậu bé là một bà lão đang cầm củi mài một thanh sắt bên một tảng đá lớn. "Bà già tóc bạc đến đường kia mà lại chăm chăm mài một thanh sắt làm gì nhỉ?" Cậu bé hết sức phân vân, bèn rón rén đến bên cạnh cụ già rồi cất tiếng hỏi:

- Cụ ơi ! Cụ mài sắt để làm gì vậy ?

Bà lão ngoảnh mặt lên, hiền từ trả lời :

- Để làm kim khâu, cháu ạ.

- Làm kim khâu ư ? Thanh sắt thì làm thế nào mà trở thành cái kim khâu được ? Cậu bé chất vấn bà lão.

- Mài mãi cũng phải được. Kể có công mài sắt thì có ngày nên kim chứ - Bà lão trả lời một cách tin tưởng như vậy.

Lý Bạch nửa tin nửa ngờ hỏi lại. "Liệu hôm nay có xong được không hở cụ ?" Bà lão thông thả trả lời hòa nhịp với động tác mài kim : "Hôm nay không xong thì mai lại làm tiếp vậy, năm nay không xong thì sang năm tiếp tục mài, ngày lại ngày, già nhất định mài xong".

Nghe đến đây, Lý Bạch chợt hiểu ra và im lặng. Về nhà, Lý Bạch thường ngẫm nghĩ về những lời của bà lão mà càng chuyên tâm học tập. Chẳng bao lâu, Lý Bạch trở thành nhà thơ lỗi lạc với những áng thơ Đường tuyệt mỹ, có một không hai trong nền văn học Trung Quốc.

Từ đó, trong dân gian lưu truyền câu tục ngữ "chỉ yếu công phu thâm, thiết chữ ma thành châm" với nghĩa là "có công mài sắt, có ngày nên kim".

Thoạt đầu, nó như một nhận xét về cuộc đời, văn nghiệp của Lý Bạch : từ chỗ lười học, nhờ sự tỉnh ngộ qua cuộc gặp gỡ với cụ già mà siêng năng, kiên trì học tập và cuối cùng trở thành tài. Nhưng dần dần câu tục ngữ "có công mài sắt, có ngày nên kim" được lưu truyền rộng rãi, vượt qua phạm vi của một cuộc đời, một sự nghiệp, trở thành một lời dạy, lời giáo huấn mọi người về ý chí bền bỉ trong công việc nói riêng, trong cuộc đời nói chung.

19) Đánh Trống Bỏ Dùi

Thoạt nghe, tưởng chừng thành ngữ "đánh trống bỏ dùi" chẳng có vấn đề gì về mặt chữ nghĩa, vậy mà chính nó là một thành ngữ khá phức tạp, không đơn giản như nhiều người vẫn hiểu. Tất cả cũng tại một chữ "dùi" !

Thông thường, nhiều người diễn giải rằng "đánh trống bỏ dùi" là dùng dùi để đánh trống và đánh xong thì đem vứt dùi đi. Từ đó mà suy ra nghĩa của thành ngữ. Có người còn suy ra là người đánh trống, khi xong công việc thì chỉ mang trống về, chỉ giữ gìn lấy trống mà vứt dùi lại, chẳng tiếc gì thứ "rè tiền" đó nữa.

*Trách ai tham trống bỏ dùi
(Ca dao)*

Nhưng lại có một cách hiểu khác về chữ "dùi". "Dùi" là tên gọi những tiếng trống lẻ sau những hồi trống dài, liên tục. Như vậy, "dùi" còn mang ý nghĩa như "tiếng" do phép hoán dụ, dùng phương tiện hành động chỉ kết quả hành động. Trong thổ ngữ Nghệ Tĩnh, "dùi" và "tiếng" song song tồn tại bên nhau và có khả năng thay thế cho nhau: "ba hồi chín dùi = ba hồi chín tiếng". Đáng lưu ý là những "dùi" trống riêng lẻ này rất quan trọng vì chúng là tín hiệu góp phần phân biệt quy định các hiệu lệnh khác nhau của hồi trống "ba hồi chín dùi" có nội dung thông báo khác với hiệu lệnh "ba hồi ba dùi". Đánh trống mà bỏ (không đánh) những "dùi" lẻ này thì người nghe không thể biết đó là hiệu lệnh gì để đáp ứng yêu cầu kịp thời. Ấy vậy là làm việc không chu đáo và thiếu trách nhiệm.

20) Trâu Chậm Uống Nước Đục

Việt Nam có thành ngữ "Trâu chậm uống nước đục" tuy lối nói có khác, nhưng ý nghĩa thì tương đồng với thành ngữ của Tàu "Tiệp túc tiên đăng" (nhánh chân thì trèo lên được trước), hoặc "Tiệp túc tiên đắc" (nhánh chân thì được trước). Các thành ngữ này được dùng để nói về trường hợp người nhanh chân sẽ đạt được mục đích trước, kẻ chậm chân tất phải thiệt thòi.

Trong lịch sử Tàu, triều đại nhà Tần là triều đại có chính sách cực kỳ tàn bạo, nào là đốt sách chôn học trò, nào là sưu cao thuế nặng, giao dịch khó khăn, khiến dân oán hận vô cùng.

Cuối đời Tần, các anh hùng hào kiệt trong thiên hạ nổi lên khắp nơi, chống lại nhà Tần và tranh giành thiên hạ.

Lưu Bang có một đại tướng là Hàn Tín, đã đánh bại Tề Vương Điền Quang, đánh chiếm đất Lâm Chu, bình định được đất Tề. Lúc đó Lưu Bang lại đang bị Hạng Võ vây tại đất Huỳnh Dương (tức vùng Tây Nam huyện Huỳnh Trạng ngày nay). Rồi Lưu Bang sợ Hàn Tín bội phản, bèn sai Trương Lương tới tuyên sắc chỉ lập Hàn Tín làm Tề Vương.

Mưu sĩ của Hàn Tín là Khoái Thông khuyên Hàn Tín nên phản lại Lưu Bang, rồi liên lạc với Hạng Võ, chia ba thiên hạ, sau đó sẽ tính việc thống nhất giang sơn. Tuy nhiên, Hàn Tín không nghe.

Về sau, Hàn Tín bị giáng xuống làm Hoài Âm Hầu, lúc đó mới ngầm liên lạc với Trần Hy, đang đóng quân tại Cự Lộc (tức địa phận Vọng huyện, thuộc tỉnh Hà Bắc ngày nay), hẹn là lật đổ Lưu Bang. Nhưng âm mưu bại lộ, Lưu Bang đem binh đánh Trần Hy, còn Hàn Tín thì bị vợ của Lưu Bang bắt sai đem giết. Lúc sắp bị hành quyết, Hàn Tín than rằng :

- Ta hối hận không nghe lời Khoái Thông, để đến nỗi ngày nay phải chết về tay một con đàn bà tầm thường.

Sau khi diệt được Trần Hy trở về, Lưu Bang biết chuyện, bèn sai bắt Khoái Thông để đem chém. Khoái Thông kêu oan và nói rằng :

- Con chó kia mà còn biết chủ nó, ai không phải chủ nó thì nó cắn nó sủa, huống hồ là người. Lúc đó tôi chỉ biết có Hàn Tín mà không biết có chúa công. Nhà Tần đã sụp đổ, anh hùng trong thiên hạ đang tranh đoạt nhau, người nào có tài và hành động mau chân lẹ tay thì người đó được thiên hạ vậy ("U thị cao tài tạt túc tiên đắc yên"). Thiên hạ đại loạn, người nào cũng muốn làm công việc mà chúa công làm, thì tại sao chúa công lại định giết tôi ?

Lưu Bang ngấm nghĩ rồi cho là đúng, bèn tha cho Khoái Thông.

Sự tích trên đây được chép trong Sử ký của Tư Mã Thiên. Từ câu nói "Cao tài tạt túc tiên đắc yên" (có tài cao mà nhanh chân thì được trước vậy) của Khoái Thông, người đời sau rút ra thành ngữ "Tiệp túc tiên đăng" (nhánh chân thì trèo lên được trước), hoặc "Tiệp túc tiên đắc" (nhánh chân thì được trước) để nói về trường hợp một người làm việc mau lẹ, quyết định sớm sửa, thì đạt được mục đích trước những người khác.

Phần III:

21. Bát Cơm Phiếu Mẫu,	26. Ông Ba Phải,
22. Bệnh Nhà Giàu,	27. Cối Ngựa Xem Hoa,
23. Đàn Gảy Tai Trâu,	28. Bắt Cá Hai Tay,
24. Ăn Đông Ngủ Tây,	29. Bầu Dục Hay Dùi Đục Chấm Mắm Cá?
25. Lòng Lang Dạ Sói,	30. Há Miệng Chờ Sung

21) Bát Cơm Phiếu Mẫu

Trong thời Hán Sở tranh hùng, có một nhân vật tên Hàn Tín, ông ta đã được xem là viên tướng độc nhất từ cổ chí kim đã áp dụng đến toán học trong phép dụng binh, Hàn Tín chỉ ngồi tại đại bản doanh Trung nguyên mà dẹp yên được giặc Sở tại Hoa Hạ.

Thuở thiếu thời, Hàn Tín lúc hàn vi, anh ta còn là người đi câu cá ở các sông rạch mang về Hoài Âm bán đi để độ nhật qua ngày. Mùa Đông đến rét mướt, Hàn Tín không đi câu được, đói meo... Bấy giờ, có một bà lão tên Phiếu Mẫu thương tình động lòng trước cảnh “thất nghiệp” của chàng trai Hàn Tín, bà ta kêu chàng đến nhà, bà già cũng nghèo rớt mồng tơi, nấu gạo thành cơm trắng cho Hàn Tín ăn với tương đậu nành, dưa để sống qua ngày...

Về sau, thời thế tạo nên anh hùng. Anh chàng câu cá Hàn Tín giờ đây trở nên vị tướng lãnh lối lạc, bình được thiên hạ. Hàn Tín đã được Hán Cao Tổ phong vương cho tước vị “Nguyên Nhung Bình Sở” tại quê quán mà Hàn Tín đã sinh sống thuở hàn vi. Làm tướng quyền oai hiển hách, giàu có, quanh mình có quân lính hầu, nhưng Hàn Tín vẫn không quên ơn bà già Phiếu Mẫu đã cho mình những bát cơm dưa. Hàn Tín trở về quê, thân hành đến tận nhà bà cụ Phiếu Mẫu thăm viếng tạ ơn. Bà cụ già nay nhận được những bát vàng bạc, châu ngọc từ Hàn Tín.

22) Bệnh Nhà Giàu

Có người bỗng dưng trở nên giàu có, sáng sớm đi ra vườn ngắm hoa xong trở vào rên rỉ kêu đau.

Người vợ hỏi bị bệnh gì?

Ông ta đáp:” Sáng nay ra ngắm hoa, bị nước sương ở hoa tường vi giọt trúng nên đau, còn không nhanh mời thầy điều trị cho ta!”

Người vợ nói: “ mình à! Mình quên rằng năm đó tôi cùng mình đi xin ăn bên ngoài, ở dưới rừng tre ngà bị mưa lớn ướt dầm một đêm mà có sao đâu, nay nước sương buổi sáng có đáng gì?”

(Quảng Tiết Phủ)

Lúc nghèo thì cố gắng để vượt qua mọi khó khăn, đến khi có tiền của thì sinh ra lắm tật.

23) Đàn Gảy Tai Trâu

Công Minh Nghi đàn cho trâu nghe khúc điệu “Thanh giác” cao nhã, con trâu vẫn thản nhiên cúi đầu gặm cỏ như trước. Không phải con trâu không nghe, mà vì khúc điệu đó không thích hợp cho nó nghe. Sau đó, Công Minh Nghi thay đổi cách đàn, mô phỏng tiếng muỗi, tiếng ruồi trâu, tiếng ghé con kêu tìm mẹ, lúc này con trâu lập tức ve vãn đuôi, vểnh tai, đi đi lại lại lắng nghe.

(Mâu Tử)

Người Việt Nam mình cũng có câu "nước đổ lá môn": Lá môn làm sao mà lưu giữ nước được vì nó trơn trượt.

Ám chỉ làm việc gì mà không đúng nơi đúng chỗ thì không gặt hái được kết quả gì cả.

24) Ăn Đông Ngủ Tây

Có truyền thuyết như sau: Người nước Tề có cô con gái, có hai nhà trai cùng đến cầu hôn một lúc. Chàng trai ở nhà đông xấu mà giàu, chàng trai ở nhà tây đẹp mà nghèo.

Cha mẹ cô gái do dự không quyết định được, bèn hỏi ý của con mình muốn chọn ai, nói: “Con thích lấy ai, nếu cảm thấy khó nói, thì dùng cách phanh một cánh tay ra làm hiệu để ta biết được ý của con”.

Cô gái bèn phanh cả hai cánh tay ra.

Cha mẹ cô gái lấy làm lạ, hỏi rõ nguyên do. Cô gái trả lời: Muốn ăn ở nhà đông, ngủ ở nhà tây”.

Đó chính là câu chuyện truyền thuyết “Phanh hai tay”.

Nguyên văn câu chữ Hán như sau :

Đông gia thực phạn, Tây gia miên
東家飲飯西家眠

(Phong Tục Thông)

25) Lòng Lang Dạ Sói

Có người nhà giàu ngẫu nhiên bắt được hai con sói con, đem về nuôi chung với chó trong nhà, sói con cũng sống hòa hợp với sói nhà, thời gian lâu sau cũng thuần phục, người chủ lại quên mất nó là sói.

Một hôm, người chủ nằm ngủ ban ngày ở sảnh đường, bỗng nghe bầy chó cất tiếng sủa oang oang, người chủ giật mình thức giấc, thấy chung quanh không có người, lại nằm xuống định ngủ tiếp, chó lại cất tiếng sủa vang như trước, người chủ nhà giả vờ ngủ để đợi xem. Thì ra hai con chó sói kia đợi chủ nhân ngủ say, muốn nhảy vào cắn cổ chủ nhân, bầy chó ngăn cản không cho sói xông tới. Cuối cùng, người chủ giết hai con sói, lột da nó.

(Kỷ Vân- đời Thanh)

26) Ông Ba Phải

Thời Hậu Hán có người tên Tư Mã Huy, ông ta vốn không hề nói xấu người khác. Khi nói chuyện với ai, bất kể tốt hay xấu, đều nói tốt cả. Có người hỏi ông ta có khoẻ không, ông ta trả lời “Tốt”. Có người kể với ông ta về chuyện con chết,” ông ta cũng đáp lại: “Rất tốt”.

Người vợ bèn quở trách:” Người ta cho rằng mình có đức hạnh, mới muốn thổ lộ tâm tình với mình, tại sao khi nghe con người ta chết, mình lại nói rất tốt?”

Tư Mã Huy nói:” Những lời bà nói cũng rất tốt!”

Danh từ “ông ba phải” mà người ta nói ngày nay, cũng từ đó mà ra.

(Cổ kim đàm khái)

27) Cưới Ngựa Xem Hoa

Có một cô nàng nọ đã đến tuổi cặp kê mà vẫn chưa có ai. Lý do là môi của cô có khuyết điểm, bị hở hàm ếch. Và ở vùng khác, cũng có một anh chàng kia, tuổi đã lớn mà chưa có người nâng khăn sửa túi vì anh bị tật ở chân. Cả hai đều nhờ đến mai mối, mong tìm được người thương. Bà mai mà hai người này nhờ lại là một người, bởi vậy câu chuyện mới tiếp tục và làm cho hai người xa lạ kia tiến gần lại với nhau. Bà xếp đặt cho hai người một cuộc hẹn. Đó là vào hội chợ hoa.

Chợ hoa lần ấy, người ta thấy một chàng thư sinh cưới chú tuần mã thông dong vào vườn hoa. Lại còn thấy một cô gái thật đẹp nép nửa mặt vào trong cánh quạt, đang e lệ khẽ nâng từng cánh tầm xuân

Sau đó hai người hình như là quen nhau, dù hơi xấu hổ khi biết được khuyết điểm của nhau

Câu "cưới ngựa xem hoa" ra đời từ đó

28) Bắt Cá Hai Tay

Hễ một người nào đó vì lòng tham muốn có được nhiều thứ trong cùng một lúc, hoặc để ăn chắc, không được thứ này thì được thứ khác, hoặc vừa làm điều này ở đây rồi lại làm điều đó ở nơi khác nữa (theo lẽ thường anh ta chỉ được làm ở một nơi), thì sẽ bị mọi người gọi một cách mỉa mai là kẻ “bắt cá hai tay”.

“Bắt cá hai tay” được hiểu ở đây với nghĩa đen là mỗi tay bắt một con cá và kết quả là tuột mất, chẳng bắt được con nào (vì mỗi tay bắt một thì không chắc chắn). Chẳng thế mà ca dao Việt Nam đã từng khuyên nhủ mọi người:

*“Xin đừng bắt cá hai tay
Cá lội dưới nước, chim bay lên trời”*

Từ nghĩa đen cụ thể đó, nhân dân ta đã dùng thành ngữ này với nghĩa rộng hơn để chỉ những người có tư tưởng “nước đôi”, hoặc tham lam, ôn đồm, muốn có nhiều thứ, muốn làm nhiều việc cùng một lúc, không được việc này thì được việc khác, kết quả hoặc là không được gì, “xôi hỏng bỏng không” hoặc được chắc một thứ nhưng thường bị chê trách là tham lam, khôn ranh.

29) BẦU DỤC HAY DÙI ĐỤC CHẤM MẮM CÁY?

Trong cuốn “Thành ngữ tiếng Việt” (NXB KHXH, H.1978), Nguyễn Lực và Lương Văn Đang đã thu thập cả hai dạng thành ngữ này và giải thích cùng một nghĩa là “không phù hợp, thô bạo, thiếu tế nhị” (tr.57)

Trong thực tế giao tiếp hàng ngày, người ta thường nói “dùi đục chấm mắm cáy” hơn là “bầu dục chấm mắm cáy”. Tuy vậy “bầu dục chấm mắm cáy” lại là dạng ban đầu, dạng khởi thủy; còn “dùi đục chấm mắm cáy” chỉ là biến thể do đọc chệch “bầu dục” ra “dùi đục” mà thành.

Nghĩa của thành ngữ “bầu dục chấm mắm cáy” hình thành trên cơ sở của sự chênh lệch hay tính không tương hợp giữa thức ăn và gia vị. Bầu dục là món ăn ngon và hiếm. Chẳng thế mà trong kho thành ngữ, tục ngữ của Việt Nam còn có câu:

*Sáng ngày bầu dục chấm chanh
Trưa gỏi cá chày, tối canh cá chày*

Vậy mà cái món ngon và hiếm ấy lại đem chấm với mắm cáy, một thứ mắm xoàng nhất, có thể nói là mạt hạng trong các loại mắm ở vùng biển. Bầu dục nếu ăn đúng cách phải chấm với chanh hay nước nước gừng. Còn mắm cáy chỉ dùng để ăn với rau muống, dưa, cà...

Trong “Phủ Việt Nam” có bài “Đàm tục phú” - một bài phú khuyết danh từ thế kỷ trước-khi phê phán những kẻ văn dốt, võ nhát nhưng lại ham muốn học đòi những người có khả năng kinh bang tế thế, cũng liên hệ đến sự chùng chảng, không phù hợp giữa bầu dục và mắm cáy:

*Chùng chảng như bầu dục mắm cáy, muốn bậc kinh luân
Chình chịch như khối đất nắm ao béo, toan bề thao lược*

Có thể là do những nét tương tự về ngữ âm giữa bầu dục và dùi đục mà xuất hiện biến thể “dùi đục chấm mắm cáy”. Và lại, biến thể này cũng cho phép có một cách giải thích khác của nó mà xem chừng cách giải thích ấy cũng có thể chấp nhận được.

30) HÁ MIỆNG CHỜ SUNG

Tục ngữ đã dạy: “Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ”. Vậy mà cũng có kẻ chẳng muốn làm, chỉ chực chờ ăn.

Hắn ta nổi tiếng lười biếng. Cái danh “đại lãn” quả là rất xứng đáng. Đại lãn chờ sung há chẳng phải là một sự kiện nổi tiếng đó sao? Một ngày nọ, hắn đến bên một cây sung to. Chao ôi, bao nhiêu là quả chín! Lại nữa, thỉnh thoảng một quả rơi xuống bên gốc cây. Hắn nghĩ ngay ra một diệu kế. Cần phải nằm ngửa, há to miệng, thế nào cũng có quả rơi đúng miệng. Lúc đó, hắn sẽ nhai ngon lành, mà chẳng cần phải hoài công leo trèo, hái lượm gì... Nhiều quả sung lần lượt rơi chung quanh mình, nhưng chẳng có một quả nào rơi vào miệng hắn. Vừa đói, vừa mệt, hắn đành nuốt nước bọt thất vọng đứng dậy.

Thành ngữ “Há miệng chờ sung” hay “Đại lãn chờ sung” chắc là xuất phát từ câu chuyện này.

Với thành ngữ “Há miệng chờ sung”, nhân dân ta nhằm đả kích những kẻ lười biếng chực ăn sẵn bằng cầu may.